

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA NGỮ VĂN



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH VĂN HỌC**

Cần Thơ, 2018



BẢNG MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH VĂN HỌC

*(Ban hành kèm Quyết định số 494/QĐ-ĐHTĐ, ngày 19 tháng 7 năm 2018
của Trường Đại học Tây Đô)*

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Văn học trường Đại học Tây Đô, mã ngành 7229030 thuộc quản lý của Khoa Ngữ Văn. Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm . Chương trình đào tạo được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học. Chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng khoa học gồm các chuyên gia, giảng viên và nhà tuyển dụng ngoài trường.

1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình tiếng Việt: Văn học

Tên chương trình tiếng Anh: Literature

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo tiếng việt: ngành Văn học

Ngành đào tạo tiếng Anh: Literature

Mã ngành: 7229030

Thời gian đào tạo: 4 năm

Loại hình đào tạo: chính quy, tập trung

Số tín chỉ: 150

Văn bằng tốt nghiệp: CỬ NHÂN

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng việt

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1 Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tây Đô

Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học

Tầm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu phát triển đến năm 2035

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng ĐBSCL và cả nước.

Các giá trị: Trí tuệ- Sáng tạo – Năng động – Đổi mới

Triết lý giáo dục

- Học suốt đời để làm việc suốt đời
- Thực học – Thực nghiệp

2.2 Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Ngữ văn

Sứ mạng: Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu kết hợp thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững. Hoạt động trong các tổ chức, doanh nghiệp xã hội, đài phát thanh truyền hình; tạo môi trường thuận lợi để nuôi dưỡng, phát triển các tài năng trong các lĩnh vực truyền thông hiện đại.

Tầm nhìn: Trở thành Khoa theo định hướng nghiên cứu và thực hành được xếp ngang tầm với các Khoa chuyên về Truyền thông của các trường ĐH trong vùng và cả nước, trong đó có một ngành được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng GDDH cấp trường và bộ giáo dục.

Mục tiêu đào tạo: Đào tạo ra những học viên, sinh viên năng động và có đầy đủ sức khỏe; có kiến thức chuyên môn vững vàng; có kiến thức về chính trị xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và quản lý giám sát các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tại các đơn vị tổ chức/ doanh nghiệp trong môi trường quốc tế luôn thay đổi.

Mục tiêu phát triển đến năm 2023

- Hướng đến xếp hạng ngang tầm với các Khoa chuyên về truyền thông của các trường đại học trong vùng và cả nước, được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của các

thành viên trong khoa.

- Mở rộng ngành nghề đào tạo cả bậc đại học và sau đại học.
- Tăng quy mô đào tạo so với hiện tại 30%.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên, nâng cao cả về số lượng và chất lượng.

2.3 Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

2.3.1 Mục tiêu chung

Đại học ngành Văn học nhằm đào tạo Cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, văn hoá. Chương trình đào tạo Cử nhân Văn học làm công tác nghiên cứu văn học và những lĩnh vực có liên quan đến văn học như: giảng dạy văn học ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; hoạt động trong lĩnh vực báo chí, truyền thanh, truyền hình, xuất bản và các công tác khác thuộc về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

2.3.2 Mục tiêu cụ thể

- Có hiểu biết cơ bản về Các nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; về hiến pháp, pháp luật của Nhà nước; về hội nhập quốc tế.
- Ngoài việc tiếp nhận những kiến thức đại cương cơ bản, người học có được chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực văn học và ngôn ngữ; có khả năng thẩm định giá trị của các tác phẩm văn chương và có kỹ năng về nghiên cứu và phê bình văn học.
- Biết phát huy năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia vào công tác bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, giới thiệu những nền văn học lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu di sản văn học Việt Nam ra nước ngoài.
- Có thể tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại như: phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại nhằm phục vụ cho các cơ quan báo chí, xuất bản... góp phần vào việc xây dựng một đời sống văn học lành mạnh, tiến bộ.
- Bên cạnh trình độ chuyên môn, người học có trình độ ngoại ngữ và kiến thức cơ bản về Hán Nôm để hỗ trợ cho công tác văn hóa, xã hội.
- Có hoài bão lập thân, lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và biết gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội một cách hài hoà.

3. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

K1. Hiểu một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật đại cương, tin học và ngoại ngữ.

K2. Hiểu và thể hiện được nhận thức của mình về khoa học xã hội và ngôn ngữ.

1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Biết kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam và một số nền văn học lớn trên thế giới.

K4. Tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại như: phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại nhằm phục vụ cho cơ quan báo chí, xuất bản

K5. Khả năng hiểu và vận dụng kiến thức chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực văn học và ngôn ngữ; có khả năng thẩm định giá trị của các tác phẩm văn chương và kỹ năng nghiên cứu và phê bình văn học.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng mềm

S6. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận đàm phán.

S7. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và nghiên cứu chuyên sâu.

2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Thành thạo trong việc lưu trữ và soạn thảo văn bản hành chính cho công việc văn thư, văn phòng.

S9. Tham gia giảng dạy tại các trường trung học và phổ thông.

S10. Tham gia biên tập, viết tin trong các cơ quan báo chí và đài truyền hình.

S11. Nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề văn học và ngôn ngữ như: văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại và văn học một số nước trên thế giới.

3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

C12. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, quy định và đạo đức nghề nghiệp.

C13. Thái độ trung thực, khách quan trong học tập và nghiên cứu khoa học xã hội và ngôn ngữ.

C14. Ý thức giữ gìn, bảo tồn, quảng bá và phát huy các giá trị văn hóa trong truyền thống dân tộc.

C15. Tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác; làm việc khoa học, biết đoàn kết hợp tác và học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp. Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức của người làm báo, người quản lý văn thư và người giáo viên.

Bảng 1. Ma trận tích hợp Mục tiêu và CĐR của chương trình

1. Không đáp ứng

2. Đáp ứng một phần

3. Đáp ứng đầy đủ

4. Vượt hơn yêu cầu

CHUẨN ĐÀU RA	Mục tiêu đào tạo														
	Kiến thức					Kỹ năng						Thái độ (Mức tự chủ và trách nhiệm)			
	K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	C12	C13	C14	C15
G1	X											X	X	X	X
G2		X	X				X	X	X			X	X		X
G3			X	X	X									X	
G4			X					X	X		X			X	
G5			X	X	X				X	X	X		X	X	
G6		X	X								X				X
G7			X					X	X	X					X
G8		X	X				X				X				X
G9	X		X		X	X	X								X
G10			X		X	X				X	X	X	X	X	X
G11						X		X	X	X	X				
G12							X					X	X	X	

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1 Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm

- Sau khi tốt nghiệp Cử nhân ngành Văn học có khả năng đảm nhận công việc ở các cơ quan, tổ chức báo chí, nhà xuất bản và các cơ quan thuộc các lĩnh vực khác. Cụ thể:

- Các cơ quan báo chí truyền thông: tham gia biên tập bài viết, viết bài cho các cơ quan báo chí, truyền thông truyền hình

- Giảng dạy và nghiên cứu văn học: trở thành thầy cô giáo tại các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, các viện trung tâm nghiên cứu hoặc giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường THCS, THPT.

- Văn thư, văn phòng: chuyên viên văn thư, văn phòng, soạn thảo văn bản, trợ lý..

- Biên dịch, xuất bản: làm công tác biên tập, biên dịch sách giáo khoa, sách tham khảo truyện tranh, thơ, văn...tại những công ty phát hành sách, truyện.

4.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

5.2 Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn

thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở THPT (xét học bạ)

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dung để lấy kết quả xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU\text{^}TXT)}$$

$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) / 3$

$$\text{ĐU\text{^}TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) / 3$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dung để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT

+ Điểm trung bình cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 của 3 môn thuộc nhóm các môn dung để lấy kết quả xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐU\text{^}TXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) / 3$$

$$\text{ĐTB môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) / 3$$

$$\text{ĐTB môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) / 3$$

$$\text{ĐTB môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) / 3$$

$$\text{ĐU\text{^}TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) / 3$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

5.2 Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ – BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.

Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 3,5 năm. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại. Học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Quá trình đào tạo thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 432/QĐ – ĐHTĐ ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô.

5.3 Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà Trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.
- Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

5.4. Cách thức đánh giá:

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo quyết định số 43/2007/QĐ – BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định chung của Trường.

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của ngành Văn học, Khoa Ngữ Văn tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1 Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Văn học cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).

- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).

- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2 Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt người học trung tâm của quá trình giảng dạy;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 2: Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, Seminar	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề

		Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành trong trường quay	Thực tế
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não
Hoạt động độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

6.3 Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.

- Mỗi học kỳ Khoa Xã hội – Nhân văn & Truyền thông đã xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1 Quy trình đánh giá

Khoa Ngữ văn đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.

- Trọng số quy định:

- Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập,... : 30%
- Điểm thi kết thúc học phần: 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

Các môn thực hành: Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

7.3 Thang điểm

Thực hiện theo quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Đô

Bảng 3: Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

Rubric 2: Các tiêu chí đánh giá thuyết trình

Biểu mẫu Rubrics - Thuyết trình (Bài tập nhóm)

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.2.1 Tiêu chí đánh giá khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ	Tốt (9-10 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Không đạt (0-1 điểm)
I	NỘI DUNG KHÓA LUẬN 70%				
1. Hình thức	5%	Đầy đủ các chương và các phần liên quan. Bố cục logic.	Đầy đủ các chương và các phần liên quan. Định dạng đúng quy định	Đầy đủ các chương. Định dạng đúng quy định	Không đủ các chương.

		Định dạng đúng quy định. Phù hợp với văn phong khoa học.	Phù hợp với văn phong khoa học.		Định dạng sai
2. Cấu trúc	5%	Đầy đủ các chương và các phần liên quan bố cục logic	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương	Không đủ các chương
3. Nội dung					
3.1 Tổng quan	10%	<p>Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác rõ ràng xúc tích.</p> <p>Nêu được tính cấp thiết của đề tài.</p> <p>Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát</p> <p>Nêu bật được những khiếm khuyết của nghiên cứu này đây so với thực tế.</p> <p>Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành các nghiên cứu.</p> <p>Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài.</p> <p>Trình bày mạch lạc rõ ràng.</p>	<p>Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu.</p> <p>Nêu được tính cấp thiết của đề tài.</p> <p>Nêu được mục tiêu cụ thể và mục tiêu tổng quát.</p> <p>Nêu bật được những khiếm khuyết của nghiên cứu này đây so với thực tế.</p> <p>Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành các nghiên cứu.</p> <p>Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài.</p> <p>Trình bày mạch lạc rõ ràng.</p>	<p>Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu.</p> <p>Nêu được tính cấp thiết của đề tài.</p> <p>Nêu được mục tiêu cụ thể và mục tiêu tổng quát.</p> <p>Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài</p>	<p>Không nêu được mục tiêu và không khảo lược tài liệu</p>
3.2 Cơ sở lý luận – thiết kế nghiên cứu	50%	<p>Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể rõ ràng.</p> <p>Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu</p> <p>Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác có tương thích với mục tiêu nghiên cứu.</p> <p>Tính khách quan chính xác khoa học của PP xử lý.</p>	<p>Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể rõ ràng.</p> <p>Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng.</p> <p>Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác.</p> <p>Tính khách quan chính xác khoa học của PP xử lý.</p> <p>Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ.</p>	<p>Xác định được đối tượng nghiên cứu</p> <p>Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng.</p> <p>Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác.</p> <p>Tính khách quan chính</p>	<p>Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu.</p> <p>Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu</p>

		Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. Trình bày mạch lạc rõ ràng.		xác khoa học của PP xử lý. Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ.	
3.3 kết quả nghiên cứu	20%	Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng xúc tích. Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả để tài. Trình bày mạch lạc, rõ ràng.	Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả để tài.	Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. Xử lý dữ liệu nghiên cứu. Có trình bày kết quả nghiên cứu	Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu
3.4 Kết luận – ý nghĩa	10%	Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc rõ ràng cụ thể. Có thể khai thác các hướng nghiên cứu khác từ kết quả này.	Khái quát được kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn.	Khái quát được kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn.	Không khái quát được kết quả nghiên cứu.
II	BÁO CÁO				
Báo cáo	100%	Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. Slide báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác câu hỏi.	Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. Slide báo cáo dễ nhìn. Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi.	Tác phong chuẩn mực. Slide báo cáo dễ nhìn. Hiểu rõ vấn đề đang trình bày trả lời chính xác < 50% các câu hỏi.	Tác phong không phù hợp. Slide báo cáo khó theo dõi. Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời các câu hỏi.

8. NỘI DUNG CTĐT

8.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 150 Tín chỉ (Bao gồm GCQP và GDTC)

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	41	04
2	Kiến thức cơ sở nhóm ngành	39	02
3	Kiến thức ngành	30	10
4	Khóa luận tốt nghiệp	12	
5	Tiểu luận tốt nghiệp	8	4
	Tổng khối lượng chương trình	150	

8.2 Danh mục học phần

8.2.1 Kiến thức giáo dục đại cương

45 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	HP tiên quyết
1	0301000650	Giáo dục quốc phòng (*)	8	
2	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền (*)	1	
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá (*)		
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông (*)		
3	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền (*)	1	
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá (*)		
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông (*)		
4	0103000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá (*)	1	
	0103000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông (*)		
	0103001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền (*)		
5	0301000946	Anh văn định hướng Toeic 1	4	
6	0301000947	Anh văn định hướng Toeic 2	4	
7	0301000948	Anh văn định hướng Toeic 3	4	
8	0301000654	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
9	0301000664	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác- Lênin 2	3	
10	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
11	0301000666	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	

12	0301000679	Tin học căn bản	2	
13	0301000680	Thực hành tin học căn bản	2	
14	0301000667	Pháp luật đại cương	2	
15	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	
Tự chọn			4	
16	0301000643	Xã hội học đại cương	2	
17	0301000509	Thư viện học đại cương	2	
18	0301000487	Tâm lý học đại cương	2	
19	0301000288	Logic học đại cương	2	
Tổng cộng			45	

8.2.2. Kiến thức cơ sở ngành

41 TC

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	HP tiên quyết
Học phần bắt buộc		39 tín chỉ		
1	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
2	0301000414	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
3	0301000317	Mĩ học đại cương	2	
4	0301000280	Lí luận văn học 1	2	
5	0301000281	Lí luận văn học 2	2	
6	0301000282	Lí luận văn học 3	2	
7	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	
8	0301000059	Cơ sở ngôn ngữ học	2	
9	0301000349	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
10	0301000599	Từ vựng học tiếng Việt	2	
11	0301000362	Ngữ pháp học tiếng Việt 1	2	
12	0301000363	Ngữ pháp học tiếng Việt 2	2	
13	0301000409	Phong cách học tiếng Việt	2	
14	0301000353	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
15	0301000159	Hán văn cơ sở	3	
16	0301000160	Hán văn nâng cao	3	
17	0301000044	Chữ Nôm	3	
18	0301000719	Kĩ thuật quay video	2	
Học phần tự chọn				

1	0301000497	Thi pháp học	2	
2	0301000618	Văn học so sánh	2	
3	0301001654	Lịch sử văn minh thế giới	2	
Tổng cộng			41	

8.2.3. Kiến thức chuyên ngành Văn học

54 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	HP tiên quyết
Học phần bắt buộc			40 tín chỉ	
1	0301000610	Văn học dân gian Việt Nam 1	2	
2	0301000611	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	
3	0301000623	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	
4	0301000624	Văn học Việt Nam trung đại 2	3	
5	0301000625	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	
6	0301000619	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	
7	0301000620	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	
8	0301000621	Văn học Việt Nam hiện đại 3	3	
9	0301000622	Văn học Việt Nam hiện đại 4	2	
10	0301000615	Văn học nước ngoài 1	2	
11	0301000616	Văn học nước ngoài 2	2	
12	0301000617	Văn học nước ngoài 3	2	
13	0301000411	Phương pháp nghiên cứu văn học	2	
14	0301000283	Lịch sử phê bình văn học	2	
15	0301000348	Ngôn ngữ văn chương	2	
16	0301000527	Thực tế ngoài trường – Văn	2	
17	0301001552	Niên luận 1 - Văn học	2	
18	0301001553	Niên luận 2- Văn học	2	
Tổng cộng			40	
Học phần tự chọn				
1	0301000018	Các thể thơ Việt Nam	2	
2	0301000019	Các thể văn xuôi Việt Nam	2	

3	0301000613	Văn học một số nước châu Á	2	
Học phần tự chọn tốt nghiệp			12 tín chỉ	
4	0301001555	Khóa luận tốt nghiệp -Văn học	12	
5	0301001554	Tiểu luận tốt nghiệp -Văn học	8	
6	0301000365	Ngữ pháp văn bản	2	
7	0301000360	Ngữ pháp chức năng	2	
8	0301000506	Thơ Hồ Chí Minh	2	
9	0301000583	Truyện Ba Phi	2	
10	0301000627	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2	
11	0301000612	Văn học Mĩ – Latinh	2	
12	0301000609	Văn học dân gian ĐBSCL	2	
Tổng cộng			54	
1.1. Khối kiến thức mở rộng tự chọn			10 tín chỉ	
1	0301000215	Kĩ năng giao tiếp và hoạt động xã hội.	2	
2	0301000216	Kĩ năng tác nghiệp phóng viên	2	
3	0301000217	Kĩ năng tiếp thị quảng cáo phát hành	2	
4	0301000495	Thể loại báo chí	2	
5	0301000015	Biên tập văn bản báo chí	2	
6	0301000344	Nghiệp vụ thư kí văn phòng	2	
7	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	
8	0301000604	Văn hóa ẩm thực người Việt	2	
Tổng cộng			10	
TỔNG CỘNG: 150 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 130TC; Tự chọn: 20TC)				

8.2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra

MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN – CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH VĂN HỌC 2018

STT	MSHP	Chuẩn đầu ra CTĐT														
		Kiến thức					Kỹ năng					Thái độ				
		K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	C12	C13	C14	C15
1	0301000650	X	X										X	X	X	X
2	0301001035	X											X	X	X	X
3	0301000660	X											X	X	X	X
4	0301001030	X											X	X	X	X
5	0301000946	X									X		X	X	X	X
6	0301000947	X				X					X	X	X	X	X	X
7	0301000948	X				X	X	X					X	X	X	X
8	0301000654	X	X			X	X	X					X	X	X	X
9	0301000664		X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
10	0301000665	X					X						X	X	X	X
11	0301000666	X					X			X			X	X	X	X
12	0301000679	X					X						X	X	X	X
13	0301000680	X					X						X			
12	0301000667	X					X						X	X	X	X
15	0301000603	X					X									
16	0301000604	X					X							X	X	X

17	0301000509	X																			X											X							X														
18	0301000487	X													X							X														X				X			X										
19	0301000288		X					X									X					X																			X			X									
20	030100006		X					X														X																				X			X								
21	0301000414		X					X														X																				X			X								
22	0301000317		X					X														X																				X			X								
23	0301000280		X					X														X																					X			X							
24	0301000281							X					X									X																					X			X							
25	0301000282							X			X											X																						X			X						
26	0301000549							X					X									X																						X			X						
27	0301000059							X					X									X																							X			X					
28	0301000349							X					X									X																								X			X				
29	0301000599							X					X									X																								X			X				
30	0301000362							X					X									X																								X			X				
31	0301000363							X					X									X																								X			X				
32	0301000409							X					X									X																								X			X				
33	0301000353							X					X									X																										X			X		
32	0301000159							X					X									X																										X			X		
35	0301000160							X					X									X																												X			X
36	0301000044							X					X									X																												X			X
37	0301000719							X					X									X																										X			X		
38	0301000497							X					X									X																										X			X		

39	0301000618																		X	X		X
40	0301000284								X										X	X	X	
41	0301000610											X										
42	0301000611					X	X					X							X	X	X	X
43	0301000623					X	X					X										X
42	0301000624											X								X	X	X
45	0301000625											X								X	X	X
46	0301000619											X							X	X	X	X
47	0301000620						X					X							X	X	X	X
48	0301000621						X	X				X							X	X	X	X
49	0301000622											X							X	X		X
50	0301000615											X							X	X		X
51	0301000616											X							X	X	X	X
52	0301000617										X								X	X	X	X
53	0301000411										X								X	X	X	X
54	0301000283																		X	X	X	X
55	0301000348																		X	X	X	X
56	0301000527																		X	X	X	X
57	0301000155 2											X							X	X	X	X
58	0301001553																		X	X		X
59	0301000018												X	X	X	X				X	X	X

60	0301000019			X			X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
61	0301000734			X			X							X	X	X	X	X	X	X	X
62	0301000209			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
63	0301000550			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
64	0301000365			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
65	0301000360			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
66	0301000506			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
67	0301000583			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
68	0301000627			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
69	0301000612						X			X				X	X	X	X	X	X	X	X
70	0301000609			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
71	0301000215			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
72	0301000216			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
73	0301000217			X			X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
74	0301000495			X			X							X							
75	0301000015			X			X		X										X	X	X
76	0301000344			X			X		X		X			X	X	X	X	X	X	X	X
77	0301000081			X			X		X		X			X	X	X	X	X	X	X	X
78	0301000604			X			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X

8.4 Sơ đồ CTĐT NGÀNH VĂN HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

		Không tham gia tính điểm trung bình		Đại cương		Ngành	
HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
Giáo dục Quốc phòng-An ninh (8TC)	Giáo dục thể chất 2 (1TC)	Giáo dục thể chất 3 (1TC)	Văn học Việt Nam trung đại 1 (2TC)	Văn học Việt Nam trung đại 2 (2TC)	Phong cách học tiếng Việt (2TC)	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (2TC)	Khóa luận tốt nghiệp (8TC)
Giáo dục thể chất 1 (1TC)	Tiếng Anh định hướng ToEIC 1 (4TC)	Tư tưởng HCM (2TC)	Văn học nước ngoài 1 (2TC)	Văn học Việt Nam trung đại 3 (2TC)	Ngữ dụng học tiếng Việt (2TC)	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (3TC)	Tiểu luận tốt nghiệp (4TC)
Những nguyên lý cơ bản củ CN Mác-Lênin (4TC)	Phương pháp NCKH (2TC)	Tiếng Anh định hướng ToEIC 3 (4TC)	Lí luận văn học 2 (2TC)	Văn học Việt Nam trung đại 3 (2TC)	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (2TC)	Lịch sử phê bình văn học (2TC)	Ngữ pháp văn bản (2TC)
Pháp luật đại cương (2TC)	Văn học dân gian Việt Nam 1 (2TC)	Từ vựng học tiếng việt (2TC)	Văn bản và lưu trữ đại cương (2TC)	Ngữ pháp tiếng Việt 1 (2TC)	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (2TC)	Ngôn ngữ văn chương (2TC)	Ngữ pháp chức năng (2TC)
Tiếng Việt thực hành (2TC)	Mĩ học đại cương (2TC)	Văn học dân gian Việt Nam 2 (2TC)	Hán văn nâng cao (3TC)	Kĩ thuật quay video (2TC)	Văn học nước ngoài 3 (2TC)	Truyền thông và tổ chức sự kiện (2TC)	Thơ Hồ Chí Minh (2TC)
Tin học căn bản (3TC)	Cơ sở ngôn ngữ học (2TC)	Lí luận văn học 1 (2TC)	Niên luận 1 (2TC)	Chữ Nôm	Phương pháp nghiên cứu văn học (2TC)	Các thể thơ Việt Nam (2TC)	Truyện Ba Phi (2TC)
Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC)	Xã hội học đại cương (2TC)	Ngữ âm tiết Việt (2TC)	Đương lời Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3TC)	Lí luận văn học 3 (2TC)	Ngữ pháp tiếng Việt 2 (2TC)	Văn học Mĩ - Latin (2TC)	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ (2TC)
	Tâm lý học đại cương (2TC)	Hán văn cơ sở (3TC)	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL(2TC)	Thi pháp học (2TC)	Thực tế ngoài trường (2TC)	Nghiệp vụ thư kí văn phòng (2TC)	Văn học dân gian ĐBSCL (2TC)
	Logic học đại cương (2TC)			Văn học so sánh (2TC)	Văn học một số nước Châu Á (2TC)	Biên tập văn bản báo chí (2TC)	Kĩ năng tiếp thị, quảng cáo và phát hành (2TC)
				Các thể văn xuôi Việt Nam		Kĩ năng tác nghiệp phóng viên (2TC)	Thẻ loại báo chí (2TC)
						Lịch sử văn minh thế giới (2TC)	

Học kỳ 1

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Giáo dục quốc phòng (*)	8	8		120	60
2	Giáo dục thể chất 1 (*)	1	1		15	15
3	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
4	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30	
5	Pháp luật đại cương	2	2		30	
6	Tiếng Việt thực hành	2	2		30	
7	Tin học căn bản	2	2		30	
8	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30	
TỔNG		23	23			

Học kỳ 2

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Giáo dục thể chất 2 (*)	1	1		15	15
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Phương pháp NCKH	2	2		30	
4	Văn học dân gian VN 1	2	2		30	
5	Mĩ học đại cương	2	2		30	
6	Cơ sở ngôn ngữ học	2	2		30	
7	Tiếng Việt thực hành	2	2		30	
8	Xã hội học đại cương	2		2		
9	Tâm lí học đại cương	2			30	
10	Lôgic học đại cương	2				
TỔNG		17	15	2		

Học kỳ 3

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Giáo dục thể chất 3	1	1		15	15
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
3	Anh văn định hướng Toeic 3	4	4		60	
4	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30	

5	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	2		30	
6	Lí luận văn học 1	2	2		30	
7	Ngữ âm tiếng Việt	2	2		30	
8	Hán văn cơ sở	3	3		45	
3	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45	
TỔNG		21	21			

Học kì 4

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	3		45	
2	Văn học nước ngoài 1	2	2		30	
3	Lí luận văn học 2	2	2		30	
4	Văn bản và Lưu trữ đại cương	2	2		30	
5	Hán văn nâng cao	3	3		45	
7	Niên luận 1- Văn học	2	2			60
8	Đường lối Cách mạng của Đảng Công sản Việt Nam	3	3		45	
9	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2		4	60	
10	Kĩ năng giao tiếp và hoạt động xã hội	2				
11	Thư viện học đại cương	2				
12	Văn hóa ẩm thực người Việt	2				
TỔNG		21	17	4		

Học kì 5

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Văn học Việt Nam trung đại 2 (Từ XVIII đến nửa đầu XIX)	3	3		45	
2	Văn học Việt Nam trung đại 3 (Văn học nửa cuối XIX)	2	2		30	
3	Văn học nước ngoài 2 (Văn học Pháp và Anh)	2	2		30	
4	Ngữ pháp tiếng Việt 1 (Từ pháp học tiếng Việt)	2	2		30	
5	Kĩ thuật quay video	2	2		30	

6	Chữ Nôm	3	3		45	
7	Lí luận văn học 3	2	2		30	
8	Niên luận 2- Văn học	2	2			60
9	Thi pháp học	2		2	30	
10	Văn học so sánh	2				
TỔNG		20	18	2	240	60

Học kì 6

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30	
2	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30	
3	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (<i>Văn học 1900 - 1930</i>)	2	2		30	
4	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (<i>Văn học 1930 - 1945</i>)	3	3		45	
5	Văn học nước ngoài 3 (<i>Văn học Nga</i>)	2	2		30	
6	Phương pháp nghiên cứu văn học	2	2		30	
7	Ngữ pháp tiếng Việt 2 (<i>Củ pháp học tiếng Việt</i>)	2	2		15	30
8	Thực tế ngoài trường	2	2			60
9	Văn học một số nước châu Á	2		2	30	
10	Các thể văn xuôi Việt Nam	2				
TỔNG		19	17	2	225	60

Học kì 7

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Văn học hiện đại 3 (<i>Văn học 1945 - 1975</i>)	3	3		45	
2	Văn học hiện đại 4 (<i>Văn học 1975 - 2000</i>)	2	2		30	
3	Lịch sử phê bình văn học	2	2		30	
4	Ngôn ngữ văn chương	2	2		30	
5	Truyền thông và tổ chức sự kiện	2	2		30	
6	Các thể thơ Việt Nam	2		6	120	
7	Văn học Mĩ - Latinh	2				

8	Nghiệp vụ thư kí văn phòng	2				
9	Biên tập văn bản báo chí	2				
10	Kĩ năng tác nghiệp phóng viên	2				
11	Lịch sử văn minh thế giới	2				
TỔNG		17	11	6		

Học kì 8

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	BẮT BUỘC	TỰ CHỌN	SỐ TIẾT LT	SỐ TIẾT TH
1	Khóa luận tốt nghiệp- Văn học	12		12		
2	Tiểu luận tốt nghiệp	8				
3	Ngữ pháp văn bản	2				
4	Ngữ pháp chức năng	2				
5	Thơ Hồ Chí Minh	2				
6	Truyện Ba Phi	2				
7	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2				
8	Văn học dân gian ĐBSCL	2				
9	Kĩ năng tiếp thị, quảng cáo và phát hành	2				
10	Thể loại báo chí	2				
TỔNG		12		12		

10. Tóm tắt nội dung học phần:

10.1. Những nguyên lí cơ bản của CN Mác Lê nin 1

Học phần những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lênin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

10.2. Những nguyên lí cơ bản của CN Mác Lênin 2

Môn học gồm 4 chương. Nguyên cứu quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn Cách mạng.

10.3. Thư viện học đại cương:

Môn học giới thiệu những nghiệp vụ cơ bản trong nghề thư viện như phát triển vốn tài liệu, công tác tham khảo, công tác kỹ thuật, công tác tự động hóa. Sinh viên sẽ thực hành mô tả tài liệu, sắp xếp tài liệu và soạn thư mục

10.4. Đường lối Cách mạng của Đảng CSVN

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Từ những kiến thức cơ bản đó, sinh viên có kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử. Đồng thời, sinh viên có thể vận dụng được những kiến thức về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng theo chủ trương, chính sách của Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Học phần bao gồm chương mở đầu, chương 1, chương 2, chương 3 và phần kết luận, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng

10.5. Tư tưởng HCM

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

10.6. Tiếng Anh định hướng Toeic 1

Giúp cho người học ôn lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng trong giao tiếp hằng ngày. Các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

10.7. Tiếng Anh định hướng Toeic 2

Giúp cho người học ôn lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng trong giao tiếp hằng ngày. Các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm. Giúp cho SV làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

10.8. Pháp luật đại cương

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay.

10.9. Văn bản và lưu trữ đại cương

Nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

10.10. Tin học căn bản

Học phần cung cấp các kỹ năng tối thiểu cần thiết để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người giáo viên và của người sinh viên sư phạm, có thể tiếp thu nhanh chóng và sử dụng được các phần mềm dạy học (ví dụ : các chương trình thí nghiệm ảo, chương trình hỗ trợ vẽ hình, các chương trình multimedia...). Tập trung vào các kỹ năng như sử dụng máy vi tính để soạn thảo giáo án, luận văn, tiểu luận, truy tìm các thông tin bổ sung cho bài giảng, luận văn, tiểu luận thông qua Internet và thư viện điện tử, để trình chiếu bài giảng, luận văn, quản lý điểm của học sinh, thực hiện, và các tính toán thống kê đơn giản.

10.11. Giáo dục thể chất 1 – Bóng chuyền

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyên bóng cơ bản và

nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài.

10.12. Giáo dục thể chất 1 – Cầu lông

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thể giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông

10.13. Giáo dục thể chất 1 – Bóng đá

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

10.14. Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. - Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyền

10.15. Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông

Giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

10.16. Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá

10.17. Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền

Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu. Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài.

10.18. Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

10.19. Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

10.20. Giáo dục quốc phòng an ninh

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến lược. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật.

10.21. Xã hội học đại cương

Học phần nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.

10.22. Tâm lý học đại cương

Nội dung chương trình Tâm lý học đại cương bao gồm: Những vấn đề khái quát về

tâm lý học với tư cách là một khoa học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức; ngôn ngữ và nhận thức; tình cảm và ý chí; nhân cách và các thuộc tính tâm lý của nhân cách.

10.23. Logic học đại cương

Cung cấp một số kiến thức logic căn bản như là phương tiện tối thiểu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học tư duy nhanh, chính xác, lập luận chặt, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục, trình bày tư tưởng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc, biết phát hiện những đúng, sai, tráo trở, nguy hiểm trong tư duy, lập luận của người khác.. Cung cấp một số kiến thức logic căn bản như là phương tiện tối thiểu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học tư duy nhanh, chính xác, lập luận chặt, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục, trình bày tư tưởng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc, biết phát hiện những đúng, sai, tráo trở, nguy hiểm trong tư duy, lập luận của người khác....

10.24. Mĩ học đại cương

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về Mĩ học đại cương như: khái niệm, đối tượng, chức năng, đặc điểm chủ thể thẩm mĩ, khách thể thẩm mĩ, mối quan hệ của nghệ thuật và hiện thực, nội dung và hình thức của nghệ thuật,... Trên cơ sở đó, trình bày những kiến thức cơ bản nhất về những đặc điểm cơ bản nhất của chủ thể nhận thức, khách thể trong mối tương quan của chúng, đồng thời lí giải được những quy luật cơ bản nhất của nghệ thuật và hiện thực.

10.25. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc hiểu về một nền văn hóa nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng, từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hoá, về vai trò của văn hoá trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc cũng như đối với sự phát triển của quốc gia.

10.26. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần sẽ cung cấp các kiến thức khái quát về các bước cơ bản trong nghiên cứu khoa học: khái niệm, các loại hình nghiên cứu, mục đích, các giai đoạn tiến hành, xử lý tài liệu, viết công trình nghiên cứu; Trình bày và trình diễn kết quả nghiên cứu: báo cáo khoa học, tóm tắt báo cáo khoa học, PowerPoint và trình diễn, báo cáo khoa học, công bố công trình, tạp chí khoa học, hội nghị khoa học.

10.28. Tiếng Việt thực hành

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về các loại lỗi và cách sửa các lỗi thường gặp: lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu tạo lập đoạn văn, tóm tắt văn bản, tạo lập đề cương văn bản.

10.29. Lí luận văn học 1

Cung cấp cho sinh viên ngành Ngữ văn những kiến thức cơ bản và có hệ thống về những nguyên lý về lý luận văn học. Có khả năng vận dụng những nguyên lý lý luận văn học vào những hiện tượng văn học cụ thể để khám phá và nhận thức được những đặc điểm và giá trị của tác phẩm văn chương.

10.29. Lí luận văn học 2

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về khái niệm, nguyên tắc sáng tác, tác giả - tác phẩm tiêu biểu và các phương pháp sáng tác ở Việt Nam. Giúp cho sinh viên nhận thức được tiến trình phát triển của các phương pháp sáng tác văn học thế giới ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Nó là hệ thống hữu cơ những nguyên tắc tư tưởng nghệ thuật được xác định bởi một thế giới quan trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định, dùng để phản ánh (lựa chọn, khái quát, bình giá,...) thế giới bằng hình tượng.

10.30. Lí luận văn học 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về khái niệm, đối tượng, chức năng, ý nghĩa của lí luận văn học. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phân loại, đặc điểm của lí luận văn học.

10.31. Cơ sở ngôn ngữ học

Học phần cung cấp cho sinh viên bốn mảng nội dung chính:

- Những cơ sở và tri thức nền tảng của ngôn ngữ học
- Các lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu, miêu tả đặc thù của ngôn ngữ học
- Các ngôn ngữ của thế giới .

10.32. Từ vựng học Tiếng Việt

Môn học giới thiệu:

(1) Vị trí của Ngữ âm học trong các phân ngành Ngôn ngữ học, các đối tượng nghiên cứu chính của Ngữ âm học cũng như sự phân biệt giữa Ngữ âm học và Âm vị học.

(2) Bản chất tự nhiên của âm thanh lời nói.

(3) Cấu tạo bộ máy phát âm.

(4) Các đặc trưng cơ bản của: Phụ âm, Nguyên âm (và bán nguyên âm), Các yếu tố siêu đoạn tính và Âm tiết.

(5) Hệ thống Phiên âm quốc tế (IPA) và những ứng dụng của nó.

10.33. Ngữ pháp học tiếng Việt 1

Từ pháp học tiếng Việt cung cấp cho người học những tri thức cốt lõi về ngữ pháp nói chung và từ pháp học, đặc biệt là từ pháp học tiếng Việt.

Môn học gồm 2 phần

- Phần 1: Đại cương về ngữ pháp; ở phần này trình bày khái niệm về ngữ pháp - ngữ pháp học, ý nghĩa, hình thức ngữ pháp, các phạm trù ngữ pháp và cấu trúc từ.

- Phần 2: Từ pháp học bao gồm 2 chương

+ Chương 1: Từ loại

+ Chương 2: Các lớp từ cơ bản trong tiếng Việt và sự chuyển loại của chúng.

10.34. Ngữ pháp học tiếng Việt 2

Học phần sẽ cung cấp các kiến thức khái quát về cụm từ: tổ hợp từ tự do; cụm từ và ngữ cố định; cụm từ nửa cố định hay ngữ; cụm từ chủ vị, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ; cấu tạo chung của cụm từ; Cụm danh từ: những lớp con danh từ; những danh từ chỉ loại thường gặp; dung danh từ sau số từ không cần từ chỉ loại; phần phụ trước cụm danh từ; phần phụ sau cụm danh từ; Cụm động từ: nhận xét chung về cụm động từ; phần trung tâm cụm động từ; phần phụ trước cụm động từ; phần phụ sau cụm động từ; Câu: định nghĩa; câu đơn; câu ghép; câu phân loại theo mục đích nói.

10.35. Phong cách học tiếng Việt

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phong cách học về những khái niệm liên quan đến phong cách học tiếng Việt. Giúp sinh viên khu biệt cũng như vận dụng các phong cách ngôn ngữ chức năng khác nhau. Ngoài ra, học phần còn cung cấp một nội dung quan trọng về tu từ học.

10.36. Ngữ dụng học tiếng Việt

Ngữ dụng học là một chuyên ngành thuộc ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp để đạt tới một mục đích nhất định. Nó quan tâm đến việc vì sao việc truyền đạt nghĩa không chỉ phụ thuộc vào các kiến thức ngôn ngữ học như ngữ pháp, từ vựng... của người nói và người nghe mà còn phụ thuộc vào ngữ cảnh của phát ngôn, hiểu biết về vị thế của các nhân vật hữu quan và ý đồ giao tiếp của người nói... Nói cách khác, ngữ dụng học là ngành khoa học nghiên cứu ngữ nghĩa trong bối cảnh giao tiếp.

Môn học có vai trò giải quyết những phương thức để đạt được mục đích trong giao tiếp, đòi hỏi một quá trình suy ý dụng học để tiếp cận được nghĩa đích thực của phát ngôn.

10.37. Hán văn cơ sở

Học phần được tổ chức giảng dạy theo hai phần chính:

(1) Những nội dung cơ bản về chữ Hán như: lịch sử, cách viết, đặc điểm về kết cấu.

(2) Những đặc điểm của Hán ngữ cổ: đặc điểm nghĩa của từ, đặc điểm ngữ pháp

Trên cơ sở nắm vững kiến thức hai phần trên, vận dụng kỹ năng thực hành để tìm hiểu các văn bản chữ Hán trong giáo trình.

10.38. Hán văn nâng cao

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 2 phần kiến thức:

(1) Văn bản Hán văn Trung Hoa: tìm hiểu một số tác phẩm kinh điển của người Trung Hoa như: Tứ thư, Ngũ kinh, Đường thi... và sự ảnh hưởng của các tác phẩm này đối với văn học trung đại Việt Nam.

(2) Văn bản Hán văn Việt Nam: tìm hiểu đặc điểm khái quát của Hán văn Việt Nam và tìm hiểu một số tác phẩm văn vần, biền văn, tản văn tiêu biểu thuộc thời kỳ Lý – Trần và thời kỳ Lê – Nguyễn.

10.39. Chữ Nôm

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Lịch sử chữ Nôm, (2) Đặc điểm của chữ Nôm, (3) Cấu tạo của chữ Nôm, (4) Cách đọc chữ Nôm, (5) Chữ Nôm Nam Bộ.

Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để đọc văn bản Nôm và tìm hiểu những vấn đề liên quan đến ngữ văn Nôm như: từ cổ, điển cổ...

10.40. Kỹ thuật quay Video

Học phần Nhiếp ảnh - kỹ thuật quay phim được cấu trúc với số tiết là 10 tiết lý thuyết cả lớp học chung (tối đa = 100sv), gồm có 5 chương (máy ảnh cơ, máy ảnh bán tự động, máy ảnh kỹ thuật số đến những yếu tố, dụng cụ, linh kiện phục vụ tốt cho ngành nhiếp ảnh, kỹ thuật chụp ảnh, kỹ thuật chụp ảnh ngoài trời và trong phòng, kỹ thuật chụp ảnh chân dung phục vụ cho chuyên ngành hướng dẫn viên du lịch ;quay phim đúng kỹ thuật các cỡ cảnh theo đài truyền hình Việt Nam và Quốc tế, quay phim theo chương trình thời sự của đài truyền hình Việt Nam) và 40 tiết thực hành cho từng nhóm sv, gồm có 5 bài(thực hiện kỹ thuật chụp ảnh và sáng tạo trong từng bức ảnh cho ý muốn riêng mình, đồng thời quay phim đúng với kỹ thuật của đài truyền hình).

10.41. Thi pháp học

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về thi pháp học như: khái niệm, đối tượng, ý nghĩa, cấu trúc, lược đồ phát triển của thi pháp học và lưu ý khi nghiên cứu thi pháp học.

10.42. Lịch sử văn minh thế giới

Trang bị kiến thức cơ bản về những thành tựu chủ yếu về văn hóa vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử loài người từ thời cổ đại đến thế kỷ XX.

Phần văn minh phương Đông sẽ được trình bày những thành tựu của các nền văn minh và sự đóng góp của họ vào nền văn minh nhân loại. Phần văn minh phương Tây trình bày quá trình phát triển của văn minh phương tây qua các thời kỳ lịch sử.

Sinh viên sau khi kết thúc môn học phải nắm được nguồn gốc và những thành tựu văn minh tiêu biểu của nhân loại.

10.43. Văn học dân gian Việt Nam 1

Môn học bao gồm các kiến thức có liên quan đến quá trình phát triển của bộ phận văn học dân gian Việt Nam, cung cấp cho sinh viên những đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các thể loại tự sự dân gian: Thần thoại, sử thi, Truyền thuyết, Cổ tích, Truyện cười, Truyện ngụ ngôn. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về các khía cạnh của văn hóa, văn học dân gian.

10.44. Văn học dân gian Việt Nam 2

Môn học giúp cho sinh viên thấy sự phong phú và đa dạng của nền văn học dân gian Việt Nam; tìm hiểu sâu về nội dung và nghệ thuật của các thể loại: vè, câu đố, tục ngữ, ca dao... thấy được giá trị của nền văn học dân gian nước nhà.

10.45. Văn học Việt Nam trung đại 1

Nội dung HP được tổ chức trong 7 chương lần lượt giới thiệu các vấn đề chung về văn học trung đại Việt Nam (chương 1), khái quát các giai đoạn văn học từ thế kỷ X đến giữa đầu thế kỷ XVIII (chương 2, 3, 5) tìm hiểu sâu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu như tác gia Nguyễn Trãi (chương 5), tác gia Nguyễn Bình Khiêm (chương 6), tác gia Nguyễn Dữ (chương 7), tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” (chương 5.). Ở dạng bài khái quát giai đoạn văn học, bài giảng cung cấp một số vấn đề về hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm chung và những nội dung cơ bản của giai đoạn văn học. Ở dạng bài tác gia văn học, các bài giảng cung cấp những kiến thức liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của tác gia để trên cơ sở đó, khảo sát nội dung

chính trong một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia đó. Ở dạng bài tác phẩm, bài giảng cung cấp các ý kiến phân tích cụ thể về đặc điểm nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

10.46. Văn học Việt Nam trung đại 2

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về phê bình văn học như: khái niệm, đối tượng, chức năng, đặc điểm của phê bình văn học. Trên cơ sở đó, trình bày những kiến thức cơ bản nhất về sự ra đời, quá trình phát triển của phê bình văn học Việt Nam gắn liền với một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu; những cuộc tranh luận phê bình nổi bật, những quan điểm, trường phái phê bình ở Việt Nam trong từng thời kì. Từ đó, rút ra những đặc điểm nổi bật của phê bình văn học Việt Nam.

10.47. Văn học Việt Nam trung đại 3

Giới thiệu khái quát văn học Việt Nam nửa cuối XIX. Trình bày những thành tựu về thể loại với những tác giả tiêu biểu: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương...

10.48. Văn học Việt Nam hiện đại 1

Giới thiệu khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1930. Giới thiệu những thành tựu về thể loại với những tác giả và tác phẩm tiêu biểu: Văn học yêu nước của các Nho sĩ đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu, Tản Đà, Hồ Biểu Chánh...

10.49. Văn học Việt Nam hiện đại 2

Cung cấp những kiến thức cơ bản về diện mạo văn học sử, đặc điểm sáng tác của những tác giả lớn, những quy luật của tiến trình văn học trong giai đoạn 1932-1945, với những hiện tượng văn học như Tự lực văn đoàn, phong trào Thơ mới, khuynh hướng hiện thực và sự lớn mạnh của văn học yêu nước vô sản; với các tác giả tiêu biểu như Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính ...

10.50. Văn học Việt Nam hiện đại 3

- Khái quát văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến 1975 là mảng kiến thức có tính chất văn học sử, gồm những tiểu mục được sắp xếp theo một kết cấu có tính truyền thống: bối cảnh lịch sử, tình hình văn học (những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của văn học, những chặng đường phát triển, thành tựu ở các thể loại chính), những đặc điểm cơ bản, đóng góp quan trọng đối với tiến trình văn học dân tộc.

- Một số tác gia tiêu biểu thuộc các thời kỳ, các khuynh hướng sáng tác, các thể hệ, các thể loại khác nhau cụ thể: Tô Hữu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Phạm Tiến Duật, Lê Anh Xuân; Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Tô Hoài, Nguyễn Thi.

10.51. Văn học Việt Nam hiện đại 4

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về bối cảnh lịch sử - xã hội Việt từ 1975 đến 2000 và những ảnh hưởng của nó đối với tiến trình văn học cả về nội dung thể hiện, cũng như phương thức thể hiện. Bên cạnh đó, môn học còn hướng đến việc trình bày những kiến thức cơ bản nhất về một số tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam 1975 – 2000, cụ thể là về tiểu sử và con người, quá trình sáng tác, những thành tựu tiêu biểu và các đặc điểm nổi bật về phong cách nghệ thuật của các tác giả: Nguyễn Minh Châu, Xuân Quỳnh...

10.52. Văn học nước ngoài 1

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất về văn học châu Âu: các thời kỳ văn học lớn của Châu Âu gắn với sự ra đời, phát triển của các trào lưu, khuynh hướng, thể loại,... Tương ứng với từng thời kỳ văn học có những bài giới thiệu chuyên sâu về tác gia, tác phẩm, thể loại tiêu biểu; đặc biệt chú trọng đến những tác gia, tác phẩm, thể loại được giảng dạy trong chương trình phổ thông như Thần thoại Hi Lạp, văn học Phục Hưng (W. Shakespeare, Cervantes), văn học Ánh Sáng (Voltaire, Diderot, Goethe), văn học lãng mạn và văn học hiện thực Anh, Pháp (Victor Hugo, Shtendal, Balzac, Guy de Maupassant), văn học phi lý và phương thức sáng tác huyền thoại trong văn học châu Âu thế kỷ XX (Kafka), thơ L. Aragon.

10.53. Văn học nước ngoài 2

Đầu tiên sinh viên sẽ có cái nhìn khái quát về văn học lãng mạn Pháp thế kỷ XIX. Sau đó tìm cụ thể một số nhà thơ tiêu biểu của văn học lãng mạn Pháp. Sau đó, sinh viên sẽ tiếp cận với văn học hiện thực Pháp thế kỷ XIX cả về nội dung lẫn nghệ thuật.

10.54. Văn học nước ngoài 3

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và rèn luyện kỹ năng cần thiết để nghiên cứu và giảng dạy về văn học Nga – một trong những nền văn học vĩ đại của thế giới và có nhiều tác gia, tác phẩm được giảng dạy trong chương trình phổ thông. Nội dung của học phần gồm 10 chương, trình bày khái quát về diện mạo, tiến trình hình thành và phát triển, những đặc điểm cơ bản và thành tựu nổi bật của văn học Nga từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XX. Phần kiến thức trọng tâm được thể hiện qua các chương giới thiệu về các

tác gia tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX (A.S.Puskin, F.M.Dostoievsky, L.N.Tolstoy, A.P.Chekhov) và văn học Nga thế kỷ XX (M. Gorky, S. Esenin, B.Pasternak, M.A. Solokhov) và văn học Pháp thế kỷ XIX cả về nội dung lẫn nghệ thuật.

10.55. Ngôn ngữ văn chương

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ văn chương như: văn bản và các văn bản chức năng, đặc trưng của ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên những phương pháp, thao tác cụ thể trong thực hành nghiên cứu ngôn ngữ trong các sáng tác văn chương.

10.56. Thực tế ngoài trường

Thực tế nhằm tạo cơ hội cho sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại cơ quan, để có thể tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm về các nội quy công ty, quy trình hoạt động của các tổ chức cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân. Từ đó, sinh viên có thể nắm được những kiến thức cơ bản về thực tế tại các cơ quan đang hoạt động trong ngành văn học; sinh viên cũng có thể bổ sung, cập nhật thêm kiến thức mới từ việc tiếp cận trực tiếp với hoạt động thực tế.

10.57. Niên luận 1

Vận dụng các kiến thức các học phần chuyên ngành đã học để thực hiện một đề tài. Giúp người học rèn luyện được các kỹ năng cũng như vận dụng được các kỹ năng trong ngành truyền thông sẵn có để giải quyết các vấn đề ở mức độ vừa phải.

10.58. Niên luận 2

Vận dụng các kiến thức các học phần chuyên ngành đã học để thực hiện một đề tài. Giúp người học rèn luyện được các kỹ năng cũng như vận dụng được các kỹ năng trong ngành truyền thông sẵn có để giải quyết các vấn đề ở mức độ cao hơn.

10.59. Lịch sử phê bình văn học

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về phê bình văn học như: khái niệm, đối tượng, chức năng, đặc điểm của phê bình văn học. Trên cơ sở đó, trình bày những kiến thức cơ bản nhất về sự ra đời, quá trình phát triển của phê bình văn học Việt Nam gắn liền với một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu; những cuộc tranh luận phê bình nổi bật, những quan điểm, trường phái phê bình ở Việt Nam trong từng thời kì. Từ đó, rút ra những đặc điểm nổi bật của phê bình văn học Việt Nam.

10.60. Thực tập tốt nghiệp

Rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng biên tập, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sáng tạo, nghiên cứu và tự học để nâng cao trình độ. Có ý thức và trách nhiệm trong công việc. Rèn luyện tác phong nghề nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật trong lao động, thái độ giao tiếp với mọi người, phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và cuộc sống. Có ý thức học tập suốt đời.

10.61. Khóa luận tốt nghiệp

Hiểu hướng nghiên cứu cụ thể. Nêu được một số ứng dụng của các kiến thức đã được trang bị trong quá trình học. Nêu được một số giải pháp, vấn đề chung vận dụng cho bài khóa luận tốt nghiệp. Kỹ năng thực hành, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm. Kỹ năng vận dụng các phương pháp đã học và lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề toán tốt nghiệp. Rèn luyện kỹ năng trình bày, giao tiếp và ứng xử tốt trong môi trường công việc. Kỹ năng sáng tạo, nghiên cứu và tự học để nâng cao trình độ. Có ý thức và trách nhiệm trong công việc. Rèn luyện tác phong nghề nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật trong lao động, thái độ giao tiếp với mọi người, phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và cuộc sống. Có ý thức học tập suốt đời

10.62. Tiểu luận tốt nghiệp

Hiểu hướng nghiên cứu cụ thể. Nêu được một số ứng dụng của các kiến thức đã được trang bị trong quá trình học. Nêu được một số giải pháp, vấn đề chung vận dụng cho bài tiểu luận tốt nghiệp. Kỹ năng thực hành, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm. Kỹ năng vận dụng các phương pháp đã học và lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề toán tốt nghiệp. Rèn luyện kỹ năng trình bày, giao tiếp và ứng xử tốt trong môi trường công việc. Kỹ năng sáng tạo, nghiên cứu và tự học để nâng cao trình độ. Có ý thức và trách nhiệm trong công việc. Rèn luyện tác phong nghề nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật trong lao động, thái độ giao tiếp với mọi người, phát huy tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất, lao động và cuộc sống. Có ý thức học tập suốt đời..

10.63. Ngữ pháp văn bản

Học phần sẽ cung cấp các kiến thức khái quát về ngôn ngữ học và ngôn ngữ học văn bản; sự hình thành, đối tượng, nhiệm vụ của ngôn ngữ học văn bản và ngữ pháp học văn bản;

các đặc trưng của văn bản và hệ thống đơn vị ngữ pháp văn bản.

10.64. Ngữ pháp chức năng

Học phần giới thiệu khuynh hướng nghiên cứu ngữ pháp theo quan điểm chức năng luận, quan điểm nghiên cứu ngữ pháp đặt ngôn ngữ vào sự hành chức của nó. Đồng thời học phần cũng trình bày những kết quả của việc vận dụng quan điểm ngữ pháp này vào nghiên cứu câu tiếng Việt. Ở phương diện này, so với ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp chức năng đã thể hiện được nhiều ưu điểm và đã giải quyết được nhiều vấn đề trong cú pháp tiếng Việt.

10.65. Thơ Hồ Chí Minh

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về thơ Hồ Chí Minh thông qua quan điểm sáng tác thơ, những vấn đề về nội dung tư tưởng và đặc sắc về nghệ thuật của thơ Hồ Chí Minh.

10.66. Truyện Ba Phi

Môn học bao gồm các kiến thức về quá trình phát triển mảnh đất Nam Bộ, cung cấp cho sinh viên những đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện Ba Phi.

10.67. Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về, những chặng đường phát triển của văn xuôi Quốc ngữ Nam bộ, cũng như những tác giả và tác phẩm tiêu biểu làm nên diện mạo văn học cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.

10.68. Văn học dân gian ĐBSCL

Môn học giúp cho sinh viên thấy sự phong phú và đa dạng của nền văn học dân gian Việt Nam; tìm hiểu sâu về nội dung và nghệ thuật của các thể loại: vè, câu đố, tục ngữ, ca dao... thấy được giá trị của nền văn học dân gian nước nhà.

10.69. Các thể thơ Việt Nam

Nội dung HP được tổ chức trong 5 chương lần lượt giới thiệu các vấn đề về khái niệm, đặc điểm của thể thơ và sự phát triển của các thể thơ qua các giai đoạn văn học trong tiến trình văn học Việt Nam (chương 1); quy cách sáng tác, ưu thế thể hiện của một số thể thơ được sử dụng từ thời kỳ văn học trung đại như thể lục bát, song thất lục bát, thơ bát cú, tứ tuyệt Đường luật; và một số thể thơ được sử dụng trong văn học hiện đại như thơ tám chữ, thơ tự do, thơ văn xuôi (Chương 2 và 3). Trên cơ sở đó, HP còn hướng đến việc vận dụng các kiến thức cơ bản về thể thơ vào thực tiễn sáng tác, nghiên cứu, phê bình thơ ca (Chương 5).

10.70. Các thể văn xuôi Việt Nam

Môn học cung cấp những khối kiến thức cơ bản từ những vấn đề khái quát chung đến những đặc trưng riêng của các thể văn xuôi. Trên cơ sở các phương thức phản ánh, nội dung môn học tiến hành khảo sát các thể văn xuôi chính ở từng thời kì.

10.71. Văn học một số nước Châu Á

Học phần Văn học Châu Á thực tế gồm 04 nền văn học tiêu biểu của các nước phương Đông châu Á: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á. Những nền văn học này có cơ tầng chung là văn minh lúa nước lâu đời, có nền văn hóa – văn học đa dạng, phong phú (nhất là Trung Quốc). Trong lịch sử và thời toàn cầu hóa hiện nay, những nền văn học này đều có quan hệ giao lưu ảnh hưởng, tiếp nhận, tiếp biến với văn học Việt Nam (sâu rộng nhất cũng là văn học Trung Quốc).

Từ thể loại/ loại hình, người học sẽ hình dung ra bối cảnh văn hóa thời đại, nhà văn và tác phẩm, có những trường phái trào lưu tư tưởng nghệ thuật khác nhau, nhưng trên hết, những nền văn học vừa trình bày (gọi chung là văn học châu Á) đều kết tinh những giá trị cao nhất, tiến bộ nhất cho đến nay về những vấn đề nhân bản, yêu hòa bình, đoàn kết để hướng đến cuộc sống yên bình, hạnh phúc.

10.72. Kỹ năng giao tiếp và hoạt động xã hội

Học phần sẽ cung cấp các kiến thức khái quát về Kỹ năng giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, và sau đó tập trung ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ được học các nguyên lý giao tiếp hiệu quả, giao tiếp với khách hàng, cá nhân hoặc nhóm

10.73. Kỹ năng tác nghiệp phóng viên

Môn học gồm có 4 chương, tập trung chủ yếu vào kiến thức lấy tin, phỏng vấn, viết phóng sự và cả phong cách ngôn ngữ báo chí. Chương 1 là kỹ năng lấy tin gồm: nguồn tin, hình ảnh cho tin, cách viết tiêu đề cho tin... Chương 2 đi vào đặc điểm ngôn ngữ báo chí. Chương 3 chú trọng kỹ năng phỏng vấn như: chọn đối tượng phỏng vấn, câu hỏi phỏng vấn.. Chương 4 là kỹ năng làm phóng sự. Qua học phần này, SV có thể tự tin hơn trong việc lấy tin, phỏng vấn và làm phóng sự truyền hình.

10.74. Kỹ năng tiếp thị và quảng cáo phát hành:

Học phần chủ yếu hướng dẫn SV các yếu tố về mặt hình thức của một trang báo (khổ báo, nền, chữ, khung, màu sắc...). Ngoài ra, giúp SV nắm được quy tắc trình bày một bài báo theo cách cơ bản. Hiểu cách sử dụng chữ trong thiết kế và trình bày ấn phẩm báo chí. Hiểu được các quy tắc phối màu cơ bản trong thiết kế trình bày báo chí.

10.75. Thể loại báo chí

Tin, tường thuật, ghi nhanh, phóng sự là các thể loại báo chí được sử dụng nhiều nhất trên báo in, báo hình, báo phát thanh, báo truyền hình, báo điện tử... Đây là các thể loại đòi hỏi sự am hiểu đặc trưng thể loại, kỹ năng kết hợp kiến thức ngữ văn, kiến thức tổng hợp văn học nghệ thuật, xã hội, kinh tế, chính trị,... và vốn sống bản thân, sự nhạy cảm với “tâm trong, long sáng” của ngòi bút trước hiện thực cuộc sống đầy biến động. Như vậy, có những điều SV chỉ có khi bước vào cuộc sống – đi – suy nghĩ – viết, nhưng trước hết phải có cái nền của nghề báo mà đây là một trong những môn học kiến tạo cái nền kiến thức đó.

10.76. Biên tập văn bản báo chí

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về công tác biên tập; phân tích được mối quan hệ của biên tập với các bộ phận khác trong tòa soạn. Từ đó hình thành kỹ năng đọc và phân tích tác phẩm truyền thông một cách có ý thức.

10.77. Đặc điểm văn hóa ĐBSCL

Môn học cung cấp hai khối kiến thức cơ bản về các đặc trưng văn hóa tiêu biểu ở ĐBSCL như: văn hóa Chăm, văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ, trường hợp người con gái út, hát sắc bùa Phú Lễ - Bến Tre, vấn đề địa danh huyện Tịnh Biên-An Giang, Tín ngưỡng thờ bà Chúa Xứ ở Núi Sam – An Giang, cây dừa trong ca cổ, thơ ca, văn hóa mắm trong ẩm thực, đôi thi sĩ Hà Tiên, tính cách người Nam Bộ (ĐBSCL), xuống ba lá nét đặc trưng sông nước đồng bằng.

10.78. Văn hóa ẩm thực người Việt

Học phần sẽ cung cấp các kiến thức khái quát về những yếu tố ảnh hưởng đến ẩm thực Việt Nam: Đại cương về ẩm thực học; Những yếu tố địa lý, lịch sử, văn hóa ảnh hưởng đến ẩm thực Việt Nam; Các chặng đường phát triển của ẩm thực Việt Nam. Những đặc trưng độc đáo của văn hóa ẩm thực Việt Nam; Bản sắc Việt Nam trong nghệ thuật ẩm thực; Những nét đặc trưng của văn hóa ẩm thực Việt Nam; Cơ sở khoa học trong ẩm thực của người Việt. Những món ăn thức uống của Việt Nam.

10.79. Kỹ năng dẫn chương trình:

Học phần giúp sinh viên hiểu được những yêu cầu cơ bản đối với người dẫn chương trình, nhiệm vụ của người dẫn chương trình. Tiếp theo là các bước chuẩn bị để dẫn một chương trình. Phương pháp viết lời dẫn, nghệ thuật đặt câu hỏi, phong cách dẫn. Cách sửa những lỗi phát âm thường gặp.

10.80. Phương pháp nghiên cứu Văn học:

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về phương pháp luận nghiên cứu văn học và một số phương pháp nghiên cứu cơ bản về những vấn đề thường gặp nhất về nội dung tư tưởng của tác phẩm, của một trào lưu, giai đoạn, thời kì văn học và lời văn nghệ thuật,...

10.81. Văn học nước ngoài 3:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và rèn luyện kỹ năng cần thiết để nghiên cứu và giảng dạy về văn học Nga – một trong những nền văn học vĩ đại của thế giới và có nhiều tác gia, tác phẩm được giảng dạy trong chương trình phổ thông. Nội dung của học phần gồm 10 chương, trình bày khái quát về diện mạo, tiến trình hình thành và phát triển, những đặc điểm cơ bản và thành tựu nổi bật của văn học Nga từ thế kỷ X đến cuối thế kỉ XX. Phần kiến thức trọng tâm được thể hiện qua các chương giới thiệu về các tác gia tiêu biểu của văn học Nga thế kỷ XIX (A.S.Puskin, F.M.Dostoievsky, L.N.Tolstoy, A.P.Chekhov) và văn học Nga thế kỷ XX (M. Gorky, S. Esenin, B.Pasternak, M.A. Solokhov) và văn học Pháp thế kỉ XIX cả về nội dung lẫn nghệ thuật.

10.82. Nghiệp vụ thư kí văn phòng:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, những kỹ năng/nghiệp vụ cần thiết của thư ký văn phòng nói chung và thư ký văn phòng đối ngoại nói riêng. Nội dung các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên hiểu và hoàn thiện dần những kỹ năng cơ bản của người làm công tác văn phòng như sắp xếp lịch làm việc, sắp chuyển đi công tác của cơ quan và người lãnh đạo; sắp xếp hồ sơ tài liệu; tổ chức hội họp; soạn thảo văn bản; giao tiếp ứng xử văn phòng ...

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Ngành Văn học hệ chính quy gồm **130 TC** (chưa tính Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **28 TC giáo dục đại cương, 41 TC cơ sở ngành, 49 TC Kiến chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Ngữ văn phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Ngữ văn sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Ngữ văn sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH

Cần Thơ, ngày tháng năm 2018

Hiệu trưởng

L Trường P. Đào tạo

Trưởng Khoa



Phu. Vuynen Hai